

# PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ THEO HƯỚNG BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Trịnh Hoàng Hồng Huệ

Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

## TÓM TẮT

*Tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững là vấn đề thời sự, cấp bách và có tính chiến lược không chỉ đối với cấp quốc gia mà còn là vấn đề cực kì quan trọng đối với cấp tỉnh thành. Bài báo này trình bày kết quả nghiên cứu, phân tích và đánh giá chung về vấn đề tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững của tỉnh Bình Dương từ khi tái lập tỉnh đến nay xét trên góc độ các yếu tố kinh tế; tăng trưởng gắn với công bằng và tiến bộ xã hội; tăng trưởng gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và tài nguyên thiên nhiên qua một số tiêu chí cụ thể sau: (1) tốc độ tăng trưởng; (2) hiệu quả kinh tế (3) cơ cấu kinh tế; (4) năng lực cạnh tranh và các vấn đề môi trường sinh thái – công bằng xã hội.*

**Từ khóa:** tăng trưởng kinh tế, bền vững

\*

## 1. Giới thiệu

Tăng trưởng kinh tế là một trong những vấn đề cốt lõi của lí luận phát triển kinh tế, là mục tiêu hàng đầu của các quốc gia. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế quá mức có thể dẫn đến tình trạng nền kinh tế "quá nóng", gây ra lạm phát, hoặc làm gia tăng sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội. Kinh nghiệm của các nước châu Mỹ la tinh vào đầu thập kỉ 1980 và ngay sau đó sự sụp đổ đột ngột của các nước châu Phi cận Sahara đã đại diện cho hiện tượng này. Một trong những nguyên nhân được đưa ra là do quá trình tăng trưởng đó chỉ là tăng trưởng theo chiều rộng mà không có chiều sâu; hay nói cách khác, quá trình tăng trưởng đó không có tính bền vững.

*Tăng trưởng kinh tế bền vững* là khái niệm xác định mục tiêu và các nhân tố cho một nền kinh tế. Theo đó, tăng trưởng không chỉ hiểu đơn thuần là tăng thu nhập

bình quân đầu người, mà phải gắn với cả ba nhân tố: kinh tế, xã hội và môi trường; tăng thu nhập cần phải gắn với tăng chất lượng cuộc sống hay tăng phúc lợi và xóa đói nghèo.

Cho đến nay, khái niệm tăng trưởng kinh tế bền vững được sử dụng với ý nghĩa là tăng trưởng đạt mức tương đối cao, ổn định trong thời gian tương đối dài (ít nhất từ 20 - 30 năm) và giải quyết tốt vấn đề tiến bộ xã hội gắn với bảo vệ môi trường. Khái niệm này đồng nghĩa với chất lượng tăng trưởng kinh tế - nếu hiểu theo nghĩa rộng là phạm trù kinh tế diễn đạt nội hàm của quan điểm phát triển bền vững, chú trọng tới tất cả ba khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường, do vậy rất tương tự với khái niệm "phát triển"; theo nghĩa hẹp có thể chỉ giới hạn ở khía cạnh tăng trưởng kinh tế đi đôi với đảm bảo cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống. Dù hiểu theo cách nào thì tăng trưởng kinh tế không nhất thiết phải đạt tốc độ quá cao,

mà chỉ cần cao ở mức hợp lí nhưng bền vững; nghĩa là không chỉ đơn thuần là tăng thu nhập bình quân đầu người mà phải đạt được hai mục tiêu quan trọng đó là duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong dài hạn và tăng thu nhập phải gắn với tăng chất lượng cuộc sống hay tăng phúc lợi và xóa đói nghèo.

Bình Dương là một tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Từ khi tái lập tỉnh (1997) đến nay, Bình Dương liên tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức trên 14%, dẫn đầu cả nước về phát triển kinh tế. Tuy nhiên, sự tăng trưởng này có thực sự bền vững hay không cần phải xem xét đánh giá cụ thể để có cơ sở đề xuất các chính sách phát triển kinh tế xã hội trong hiện tại và tương lai.

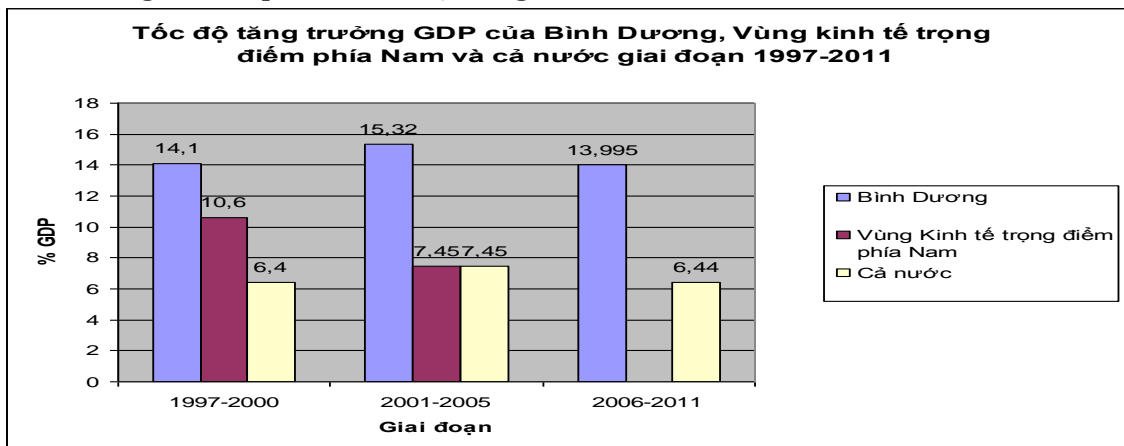
**2. Thực trạng tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Dương (1997 – 2012)**

Để đánh giá tăng trưởng kinh tế bền vững thì ngoài chỉ tiêu tổng hợp GDP hay GDP/đầu người thì cần phải xét đến nhiều chỉ số không nằm trong hệ thống tài khoản quốc gia, song trong giới hạn của bài báo, tác giả chỉ đánh giá khái quát trên ba nội dung:

tăng trưởng xét trên góc độ các yếu tố kinh tế; tăng trưởng gắn liền với công bằng và tiến bộ xã hội; tăng trưởng gắn liền với bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Cụ thể gồm một số tiêu chí sau: (1) tốc độ tăng trưởng; (2) hiệu quả kinh tế (3) cơ cấu kinh tế; (4) năng lực cạnh tranh và các vấn đề môi trường – công bằng xã hội.

*2.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế*

Sau khi tái lập tỉnh, kinh tế Bình Dương đã có sự khởi sắc. GDP bình quân giai đoạn 1997-2000 là 14,1%; so giai đoạn 1991-1995 (khi còn thuộc tỉnh Sông Bé) chỉ tăng 0,7% nhưng đây là tốc độ tăng khá cao so với cả nước (6,4%) và so các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (10,6%). Tiếp đến, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2001-2005 là 15,32%, chủ yếu do phát triển công nghiệp và xây dựng. Trong giai đoạn 2006-2010, mặc dù gặp nhiều bất ổn về vĩ mô nhưng tỉnh Bình Dương vẫn đạt tốc độ tăng GDP bình quân 13,94% hàng năm, cao hơn so với tốc độ tăng GDP bình quân của cả nước (7%).



**Biểu đồ 2.1**

*Nguồn: Niên giám thống kê Bình Dương 1997-2008, 2010, 2011 và tính toán của tác giả)*

Năm 2010, mặc dù còn chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng song kinh tế Bình Dương vẫn tiếp tục có bước phát triển và phục hồi, sớm thoát khỏi tình trạng suy giảm và có mức tăng trưởng khá cao; GDP năm 2010 và năm 2011 đều tăng 14,5%.

**2.2. Hiệu quả kinh tế**

**2.2.1. Hiệu quả sử dụng vốn:** Một trong những chỉ tiêu quan trọng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn là hệ số ICOR

(Incremental Capital Output Ratio) – hiệu suất sử dụng vốn sản phẩm gia tăng. Theo số liệu tính toán, ta nhận thấy ICOR của Bình Dương luôn ở mức cao tương đối (lớn hơn 5), điều này phù hợp với tình hình thực tế của nền kinh tế Bình Dương và xu hướng chung của Việt Nam (so với cả nước và Thành phố Đà Nẵng). So sánh với Tp.HCM và Đồng Nai, ta nhận thấy hệ số ICOR của Bình Dương cao hơn khá nhiều.

**Bảng 2.1. Hệ số ICOR của tỉnh Bình Dương với TP.HCM, Đồng Nai và cả nước giai đoạn 1997 -2010**

| Năm  | Hệ số ICOR của tỉnh Bình Dương | Hệ số ICOR của TP.HCM | Hệ số ICOR của Đồng Nai | Hệ số ICOR của Việt Nam |
|------|--------------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| 1997 | 4,40                           | 3.59                  |                         | 4.25                    |
| 1998 | 8,80                           | 4.25                  |                         | 5.63                    |
| 1999 | 8,20                           | 4.42                  |                         | 6.88                    |
| 2000 | 5,96                           | 3.79                  |                         | 5.03                    |
| 2001 | 5,88                           | 3.54                  | 3.34                    | 5.13                    |
| 2002 | 5,23                           | 3.29                  | 3.52                    | 5.28                    |
| 2003 | 4,97                           | 2.88                  | 3.65                    | 5.31                    |
| 2004 | 5,99                           | 3.11                  | 3.16                    | 5.22                    |
| 2005 | 5,81                           | 2.84                  | 2.98                    | 4.85                    |
| 2006 | 5,61                           | 2.92                  | 2.94                    | 5.04                    |
| 2007 | 5,18                           | 3.39                  | 3.13                    | 5.38                    |
| 2008 | 5,31                           | 3.89                  | 3.20                    | 6.92                    |
| 2009 | 6,59                           | 4.94                  | 4.83                    | 8.0                     |
| 2010 | 3,97                           | 3.55                  | 3.12                    | 6.2                     |

*Nguồn: Niên giám thống kê Bình Dương 1997-2008, 2010 và tính toán của tác giả*

Các nguyên nhân khiến hệ số ICOR của Bình Dương luôn giữ ở mức khá cao chủ yếu liên quan đến vốn đầu tư (hiệu quả sử dụng vốn thấp), cụ thể là: vốn đầu tư phát triển phần lớn chỉ cho lĩnh vực không tạo ra sản phẩm vật chất và dịch vụ, không trực tiếp thu hồi vốn và lãi như xây dựng cơ bản bao gồm vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc, cơ sở hạ tầng; vốn đầu tư phát triển dàn trải, tình trạng thi công kéo dài; công tác giám sát đầu tư các dự án xử lý môi trường còn

hạn chế dẫn đến phải quy hoạch lại làm hao phí nguồn vốn đầu tư từ ngân sách.

**2.2.2. Hiệu quả sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

Năng suất lao động là một trong những tiêu chí quan trọng đánh giá kết quả của nhân lực trong một nền kinh tế, phản ánh hiệu quả sử dụng lao động. Năng suất lao động được tính bằng GDP theo giá cố định (GDP so sánh) chia cho tổng số lao động đang làm việc. Qua tính toán, ta nhận thấy

năng suất lao động trên địa bàn tỉnh Bình Dương đang tăng đều qua các năm (chỉ có năm 2006 giảm 8%), đây có thể là do chất lượng nguồn nhân lực của Bình Dương ngày càng được nâng cao. Năm 1997, năng suất lao động của tỉnh là 9.15 triệu đồng và tăng thành 13.51 triệu đồng năm 2005 và 15.75 triệu đồng năm 2010. Tính bình quân giai đoạn 1997 -2010, năng suất lao động trên địa bàn tỉnh Bình Dương tăng trưởng 4.46%/năm. Đây là một con số không cao

nhất là khi so sánh với năng suất lao động chung của cả nước; TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam như Đồng Nai (địa phương có năng suất lao động cao hơn 30-40% so với bình quân cả nước)[8]. Nguyên nhân chủ yếu là do còn hạn chế trong tổ chức, đầu tư thiết bị, công nghệ, sử dụng con người, nắm bắt thị trường, thiếu nguồn lao động được đào tạo nghề bài bản, chuyên nghiệp.

**Bảng 2.2.** Năng suất lao động của tỉnh Bình Dương giai đoạn 1997-2010

| Năm  | GDP tính theo giá so sánh (tỷ đồng) | Số lao động đang làm việc (người) | Năng suất lao động (giá so sánh) (triệu VND/Người/năm) | Tốc độ tăng suất (%) |
|------|-------------------------------------|-----------------------------------|--|----------------------|
| 1997 | 2.884.177                           | 315.356                           | 9,15   |                      |
| 1998 | 3.201.437                           | 320.048                           | 10,00  | 9%                   |
| 1999 | 3.598.415                           | 333.664                           | 10,78  | 8%                   |
| 2000 | 4.156.169                           | 374.940                           | 11,08  | 3%                   |
| 2001 | 4.754.667                           | 406.435                           | 11,70  | 6%                   |
| 2002 | 5.505.758                           | 460.809                           | 11,95  | 2%                   |
| 2003 | 6.359.441                           | 526.602                           | 12,08  | 1%                   |
| 2004 | 7.341.591                           | 591.376                           | 12,41  | 3%                   |
| 2005 | 8.482.020                           | 723.000                           | 13,51  | 9%                   |
| 2006 | 9.758.229                           | 786,259                           | 12.41  | -8%                  |
| 2007 | 11.224.995                          | 855,883                           | 13.12  | 6%                   |
| 2008 | 12.895.777                          | 918,400                           | 14.04  | 7%                   |
| 2009 | 14.291.510                          | 968,539                           | 14.76  | 5%                   |
| 2010 | 16.369.785                          | 1,039,621                         | 15.75  | 7%                   |

*Nguồn:* Niên giám thống kê Bình Dương 1997-2008, 2010 và tính toán của tác giả

**2.2.3. Đóng góp của nhân tố năng suất tổng hợp (TFP) đối với tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

Trên giác độ các yếu tố đầu vào, một nền kinh tế đạt được tăng trưởng dựa chủ yếu vào 3 nhân tố chính: vốn (K), lao động (L) và năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP – Total Factor Productivity). TFP phản ánh sự gia tăng chất lượng lao động,

chất lượng máy móc, vai trò của quản lý và tổ chức sản xuất. TFP phụ thuộc hai yếu tố: tiến bộ công nghệ và hiệu quả sử dụng vốn, lao động. Căn cứ vào số liệu thống kê do cục thống kê Bình Dương công bố từ năm 1997 – 2010; thực hiện hồi quy mô hình kinh tế lượng cho hàm sản xuất Cobb – Douglas bằng phần mềm Eviews cho kết quả hồi quy hàm sản xuất sau:  $\ln GDP = -$

$0.967717 + 0.353934 \ln K + .0845927 \ln L$   
hay  $GDP = 0.379313 + K^{0.3539} + L^{0.8459}$  (1).

Hàm số (1) có nghĩa là, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu vốn đầu tư tăng 1% thì sản lượng (GDP) của tỉnh sẽ tăng 0,35%; và trong trường hợp các yếu tố khác không đổi, nếu lực lượng lao động

tăng 1% thì sản lượng sẽ tăng 0.8459%. Căn cứ vào hàm số (1) và các số liệu thống kê của tỉnh Bình Dương qua các năm, luận văn tính được đóng góp của các nhân tố vốn, lao động và TFP vào tăng trưởng kinh tế ở Bình Dương trong thời gian qua bằng bảng 2.3:

**Bảng 2.3.** Tốc độ tăng trưởng các nhân tố và đóng góp của các nhân tố vào tốc độ tăng trưởng (%) GDP của Bình Dương giai đoạn 1997-2010

| Thời kỳ    | Tốc độ tăng GDP | Tốc độ tăng vốn | Tốc độ tăng lao động | Đóng góp vào tăng trưởng GDP |              |        |
|------------|-----------------|-----------------|----------------------|------------------------------|--------------|--------|
|            |                 |                 |                      | Vốn(%)                       | Lao động (%) | TFP(%) |
| 1997- 2000 | 14.1            | 23.5            | 6.0                  | 59.0                         | 36.0         | 5.0    |
| 2001- 2005 | 15.32           | 16.3            | 10.9                 | 37.7                         | 55.8         | 6.6    |
| 2006-2010  | 13.94           | 13.2            | 10                   | 33.5                         | 61.3         | 5.2    |

*Nguồn: Tính toán của tác giả từ hàm số (1) và các số liệu thống kê của Cục thống kê Bình Dương các năm.*

Từ kết quả tính toán trên cho thấy, vai trò của yếu tố nhân tố năng suất tổng hợp - TFP đối với tăng trưởng kinh tế của Bình Dương thời gian qua là rất thấp, giai đoạn 1997 - 2000, TFP chỉ đóng góp có 5% vào tăng trưởng kinh tế của Bình Dương và giai đoạn 2001 - 2005, TFP đóng góp tăng thành 6.4% vào tăng trưởng kinh tế và giai đoạn 2006-2010, TFP đóng góp giảm còn 5.2% vào tăng trưởng kinh tế. Việc gia tăng về vốn và lao động là những nhân tố chủ yếu đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của Bình Dương. Như vậy, tăng trưởng kinh tế của Bình Dương trong thời gian qua chủ yếu là do tăng các yếu tố vào – tăng trưởng về lượng; còn chất lượng của tăng trưởng thể hiện sự đóng góp của TFP của tỉnh còn khá thấp. Điều này phản ánh nền kinh tế của tỉnh phát triển dựa quá nhiều vào vốn và lao động trong khi trình độ khoa học công nghệ khá lạc hậu, trình độ quản lí chưa cao và môi trường kinh doanh chưa được cải thiện tốt. Nếu so sánh với chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thì

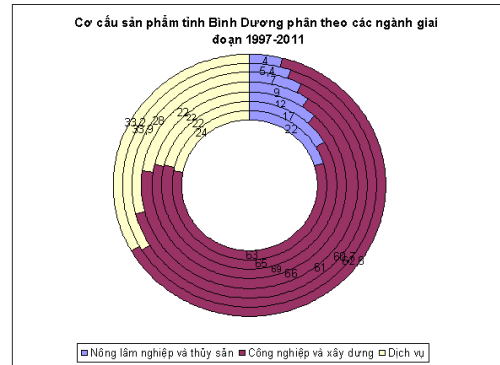
đóng góp của TFP vào tăng trưởng của tỉnh cũng cùng chung một xu thế. Trong giai đoạn 1990 – 2006, ở Việt Nam TFP đóng góp 5,9% vào tăng trưởng kinh tế, trong khi đó ở Bình Dương, giai đoạn 1997 – 2010, TFP đóng góp 6% vào tăng trưởng kinh tế. Còn đối với giai đoạn 2001 – 2006, ở Việt Nam TFP đóng góp 9,7% vào tăng trưởng kinh tế, trong khi ở Bình Dương, giai đoạn 2001 – 2005, TFP chỉ đóng góp 6.6% vào tăng trưởng kinh tế.

### 2.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Sau khi tách khỏi Sông Bé, từ một tỉnh với tỷ trọng nông nghiệp chiếm gần ¼ tổng GDP, hiện nay Bình Dương cơ bản đã trở thành một tỉnh công nghiệp với tổng GDP công nghiệp và dịch vụ chiếm trên 90% GDP toàn tỉnh. Đây là một sự chuyển đổi cơ cấu giữa các ngành rất nhanh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong giai đoạn 1997-2010, với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao cũng đã góp phần chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế của tỉnh theo hướng tích cực, tỷ trọng các

ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao chiếm tỷ lệ ngày càng lớn trong cơ cấu GDP. Có thể nhận thấy rằng, tỷ trọng các nhóm ngành nông lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm dần, từ 21,8% năm 1997 xuống còn 6,62% năm 2008. Ngành công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng cao nhất trong ba khối ngành, tăng từ 53,38% năm 1997 lên 65,5% năm 2008. Khu vực dịch vụ đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế, tăng từ 24,35% năm 1997 lên thành 27,87% năm 2008. Năm 2010, cơ cấu kinh tế của tỉnh là công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp với tỷ trọng tương ứng 60,7% - 33,9% - 5,4% và trong năm 2011 thì tỷ lệ tương ứng là 62,8% - 33,2% - 4%. Tuy nhiên, ở Bình Dương mới chỉ có sự chuyển đổi từ nông nghiệp sang công nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa mà vẫn chưa có sự tác động mạnh mẽ của chuyển đổi khu vực dịch vụ; đó là tỷ trọng của công nghiệp - xây dựng trong cơ cấu kinh tế của tỉnh chiếm khá cao trong khi tỷ trọng của dịch vụ chỉ chiếm 27,87% năm 2008 và 33,81% năm 2010. So với cả nước và khu vực Đông Nam Bộ, ta thấy Bình Dương luôn dẫn vị trí đầu về tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp. Tuy giá trị sản xuất công nghiệp tăng dần qua các năm nhưng vẫn chưa cao chỉ chiếm 8,8% so với giá trị cả nước; so với khu vực Đông Nam Bộ thì chỉ hơn hai địa phương là Bình Phước và Tây Ninh. So sánh tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ cả nước, năm 2008, Bình Dương chỉ chiếm 2,6% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ; năm 2009 chiếm 2,7%. So sánh tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của khu vực Đông Nam Bộ, Bình Dương chỉ đóng góp giá trị gần 8%. So với TP.HCM thì chỉ bằng

11,4% năm 2008 và 11,3% năm 2009 và so với Đồng Nai chỉ bằng 39,8% năm 2008 và 72,3% năm 2009.



**Biểu đồ 2.2.**

*Tính toán của tác giả từ Niên giám Thống kê Bình Dương 1997-2008, 2010, 2011; từ trong ra ngoài: năm 1997, 2000, 2003, 2005, 2008, 2010, 2011).*

Cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp của Bình Dương đã có sự chuyển dịch tích cực, đó là gia tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp cơ khí, chế tạo máy, điện tử; giảm tỷ trọng các ngành các ngành sử dụng nhiều lao động. Tuy nhiên, tỷ trọng của những ngành công nghiệp công nghệ cao sử dụng nhiều chất xám còn chiếm khá thấp còn các ngành sử dụng yếu tố thâm dụng lao động vẫn chiếm một tỷ trọng khá cao. Đây là những vấn đề cần hết sức quan tâm vì có liên quan đến tính bền vững của ngành công nghiệp tỉnh Bình Dương. Khu vực dịch vụ luôn có tốc độ tăng bình quân ngày càng tăng cao từ 9,2% giai đoạn 1997-2000 lên 15,5% giai đoạn 2001-2005 và đạt 24,18% giai đoạn 2006-2010 nhưng vẫn còn chiếm tỷ trọng khiêm tốn trong GDP tỉnh Bình Dương và cơ cấu nội bộ trong ngành dịch vụ vẫn còn nhiều mặt hạn chế. Hiện nay, trong cơ cấu khu vực dịch vụ tỉnh Bình Dương vẫn còn tồn tại một số điểm yếu bao gồm: một số dịch vụ quan trọng phục vụ

sản xuất như hoạt động khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo còn chiếm tỷ trọng thấp ; các dịch vụ cần thiết cho phát triển kinh tế như tài chính, ngân hàng; dịch vụ tư vấn, kinh doanh bất động sản chưa phát triển tương xứng; các dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng chưa phát triển. Cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp tỉnh Bình Dương tuy có sự chuyển dịch song khá chậm và phản ánh trình độ phát triển còn khá thấp trong lĩnh vực nông nghiệp. Trong cơ cấu nông nghiệp, giá trị sản phẩm ngành trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng cao trong khi ngành chăn nuôi, đặc biệt là ngành dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng còn rất thấp.

Qua phân tích trên, ta có thể nhận thấy cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh Bình Dương hiện phát triển chưa thực sự cân đối, dịch vụ phát triển chưa tương xứng với tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp vì đa phần là những dịch vụ đơn giản chưa đem lại giá trị gia tăng cao. Tóm lại, quá trình thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp; thương mại, dịch vụ và nông nghiệp của Bình Dương đã đi đúng định hướng và đạt được những kết quả nhất định song cũng phải có những chính sách cụ thể quyết liệt, hiệu quả hơn đối với những vấn đề còn tồn tại để Bình Dương có thể tiếp tục tăng trưởng theo hướng ổn định, bền vững trong tương lai.

#### 2.4. Năng lực cạnh tranh

Để đánh giá về năng lực cạnh tranh của tỉnh, đề tài sử dụng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI-The Provincial Competitiveness Index ). Đây là chỉ số được công bố lần đầu tiên vào năm 2005; là kết quả của một quá trình nghiên cứu, dựa trên

cơ sở quan trọng là những đánh giá của chính các doanh nghiệp đang đầu tư kinh doanh tại các tỉnh thành phố trong cả nước. Thông qua PCI, chính quyền địa phương sẽ có cơ hội rà soát lại các chính sách kinh tế lạc hậu, không phù hợp để từ đó đưa ra các chính sách hợp lý nhằm thu hút đầu tư, phát triển kinh tế và nâng cao đời sống người dân.

**Bảng 2.4.** Tổng hợp kết quả chỉ số PCI của Bình Dương giai đoạn 2005-2011

| Năm  | Điểm tổng hợp | Kết quả xếp hạng | Nhóm điều hành |
|------|---------------|------------------|----------------|
| 2005 | 76.82         | 1                | Rất tốt        |
| 2006 | 76.23         | 1                | Rất tốt        |
| 2007 | 77.20         | 1                | Rất tốt        |
| 2008 | 71.76         | 2                | Rất tốt        |
| 2009 | 74.01         | 2                | Rất tốt        |
| 2010 | 65.72         | 5                | Tốt            |
| 2011 | 63.99         | 10               | Tốt            |

Nguồn: <http://www.pcivietnam.org/>

Trong suốt giai đoạn 2005-2009, năm nào Bình Dương cũng được xếp vào nhóm có chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh, thành (PCI) vào loại rất tốt. Ba năm liền 2005, 2006, 2007 đứng đầu; năm 2008 và năm 2009 đứng thứ hai. Điều này cho thấy rằng: Bình Dương đã có một môi trường pháp lý và quản lý nhà nước tốt nhất cả nước hiện nay, vượt trội hơn hẳn các địa phương khác trong cả nước. Năm 2011, vị trí của Bình Dương đã tụt xuống thứ 10 trong bảng xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) cấp tỉnh nhưng vẫn đứng trong nhóm đầu danh sách PCI khu vực miền Đông Nam Bộ. Để đạt được chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh cao như trên chính là do sự nhạy bén, năng động, linh hoạt và nhất quán của các cấp lãnh đạo tỉnh Bình Dương về quan điểm, biện pháp chỉ

đạo thực hiện đường lối đổi mới bằng cách tạo ra môi trường kinh doanh thông thoáng, hấp dẫn, có tính cạnh tranh để khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư tham gia sản xuất; thường xuyên quan tâm giúp đỡ các nhà đầu tư và doanh nghiệp giải quyết các vướng mắc; đồng thời thực hiện việc kiểm tra giám sát khi cần thiết.

### 2.5. Các vấn đề môi trường và công bằng xã hội

Do là một tỉnh công nghiệp với quá trình phát triển công nghiệp hoá, đô thị hoá tăng nhanh nên Bình Dương đã tạo ra nhiều áp lực lớn về môi trường, đặt ra nhiều thách thức giữa yêu cầu bảo vệ môi trường và lợi ích tăng trưởng kinh tế. Hiện nay, sản xuất công nghiệp có thể gây ô nhiễm môi trường từ các nguồn chất thải rắn, nước thải và khí thải. Hầu hết các đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương hiện nay chưa tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước thải, chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Trong số 24 Khu công nghiệp (KCN) đang hoạt động thì chỉ có 10 KCN có nhà máy xử lý nước thải (NMXLNT) đang hoạt động, số còn lại đang trong quá trình xây dựng hoặc mới có dự án. Đây là hậu quả của việc phát triển không đồng bộ.

Về phân phối thu nhập, chênh lệch giữa thành thị và nông thôn ngày càng giảm cho thấy kết quả tăng trưởng trong những năm qua của tỉnh đã làm giảm bớt khoảng cách giữa thành thị và nông thôn. Tuy nhiên, sự chênh lệch thu nhập giữa các nhóm dân cư có xu hướng tăng lên, thu nhập bình quân giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất đã tăng từ 5.33 năm 2002 lên 6.22 năm 2006. Điều này chứng tỏ

phân hóa thu nhập đang diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Xét về mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập, hệ số Gini khoảng 0.3 cho thấy mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở mức tương đối thấp, tuy nhiên hệ số Gini có xu hướng tăng nhẹ từ 0.3081 năm 2002 lên 0.3401 năm 2006. Hệ số này cho thấy mặc dù có sự chênh lệch lớn trong phân phối thu nhập giữa nhóm dân cư giàu nhất và nhóm dân cư nghèo nhất nhưng nhìn chung kết quả tăng trưởng chia đều cho tất cả các nhóm dân cư nên bất bình đẳng trong phân phối thu nhập chưa phải là mối lo ngại đối với phát triển bền vững của Bình Dương hiện nay, tuy nhiên xu hướng tăng lên là đáng lo ngại.

Tăng trưởng kinh tế tương đối cao có tác động như thế nào tới nâng cao mức sống và thu nhập? Để đánh giá tác động này cần xem xét kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế tới tăng GDP/đầu người. Theo tính toán của tác giả, giai đoạn 2000-2010, tốc độ tăng GDP thực tế tăng khoảng 14.7%/năm, tốc độ tăng GDP danh nghĩa cao hơn, trên 23%/năm, tức là tăng trưởng GDP của Tỉnh trong tình trạng lạm phát khá cao. Chỉ số CPI liên tục tăng từ 0.47% năm 2000 lên đến 6.63% năm 2004 và đỉnh điểm là 14.79% năm 2008; sau đó đã giảm mạnh xuống còn 3.45% năm 2009 và tăng nhẹ lên 4.3% năm 2010. Nếu so sánh tốc độ tăng GDP thực tế và tăng chỉ số CPI thì có thể thấy thu nhập thực tế tăng lên không đáng kể. Lạm phát tuy vẫn trong ngưỡng một chữ số nhưng đáng lo ngại là đang có xu hướng tăng không ổn định thì khó có thể nâng cao được thu nhập thực tế của người dân trong khi các nhân tố tác động

làm tăng giá cả hiện nay chưa thể kiểm soát hữu hiệu được. Tác động của tăng trưởng hầu như chưa làm thay đổi cơ bản được mức sống người dân trong tỉnh.

Tuy nhiên, theo đánh giá chung, trong những năm qua, mức sống của người dân tỉnh Bình Dương liên tục được nâng cao, thể hiện ở mức thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh và khá cao so với các địa phương khác trong cả nước; điều kiện chăm sóc y tế, giáo dục và đời sống tinh thần của người dân cũng được cải thiện; mặc dù mức độ cải thiện về đời sống tinh thần, giáo dục và y tế tăng với mức độ còn chậm, chưa tương xứng với vị thế của tỉnh. Mức độ phân hóa giàu nghèo của tỉnh trong giai đoạn này là không lớn, thấp hơn mức bình quân của cả nước, thể hiện mức độ phân phối thu nhập là tương đối bình đẳng và sự thành công của các chương trình xóa đói giảm nghèo của tỉnh. Ở khu vực nông thôn, sự phân hóa giàu nghèo mạnh hơn ở khu vực thành thị, đây cũng là vấn đề cần lưu ý đối với chính quyền tỉnh trong việc thực hiện các chương trình mục tiêu về xóa đói giảm nghèo trong thời gian tới.

### 3. Kết luận

– Bình Dương là một trong số ít tỉnh dẫn đầu cả nước về tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định. Cơ cấu kinh tế ngành chuyển dịch đúng định hướng “*tăng tỷ trọng dịch vụ, ổn định tỷ trọng công nghiệp và giảm tỷ trọng nông nghiệp*”. Chất lượng tăng trưởng của Bình Dương ngày càng cải thiện thể hiện qua năng suất lao động tăng cao, hệ số ICOR được giữ vững ở mức trên dưới 5 trong bối cảnh ICOR cả nước tăng mạnh. Cùng với tăng trưởng kinh tế, Bình Dương đạt được những thành tựu về mặt xã

hội: đời sống vật chất của người dân trong tỉnh được nâng cao, thu nhập bình quân đầu người cao hơn bình quân của cả nước, tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất cả nước. Những lợi ích từ hội nhập kinh tế quốc tế (tăng xuất khẩu, tăng thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài... ) được khai thác hiệu quả.

– Kinh tế Bình Dương phát triển nhanh nhưng chưa bền vững thể hiện qua sự đóng góp rất thấp của nhân tố năng suất tổng hợp - TFP đối với tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế của Bình Dương thời gian qua chủ yếu là dựa vào tăng các yếu tố vào (vốn và lao động) tức tăng trưởng về lượng. Cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa thực sự cân đối, hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh chưa cao. Về chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ, việc phát triển còn tạo ra sự gia tăng cách biệt về thu nhập giữa các vùng trong tỉnh (phía Nam và phía Bắc). Nguồn nhân lực gồm lao động có chuyên môn, có tay nghề và cả lao động phổ thông chưa đáp ứng kịp yêu cầu về số lượng lẫn chất lượng. Đầu tư còn phụ thuộc khá nhiều vào nguồn vốn bên ngoài, chưa khai thác được nguồn vốn, năng lực nội sinh để tạo tiền đề cho công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Tình trạng ô nhiễm môi trường nhất là ô nhiễm nguồn nước ngày càng gia tăng; công tác quản lý tài nguyên gắn với bảo vệ môi trường thực hiện chưa triệt để, kịp thời; việc đầu tư bảo vệ môi trường chưa đồng bộ với phát triển kinh tế, còn nhiều hạn chế về tầm nhìn, nguồn vốn, triển khai các dự án.

– Do đặc thù kinh tế của tỉnh phát triển theo hướng xuất khẩu nên nhạy cảm với những biến động của tình hình thế giới,

ảnh hưởng đến mục tiêu tăng trưởng. Quá trình dịch chuyển lao động từ tỉnh khác đến Bình Dương nảy sinh nhiều vấn đề xã hội về giáo dục, y tế, việc làm, đào tạo nghề và nhà ở cho người lao động, ảnh hưởng trật tự, vệ sinh môi trường..

## **ANALYZING ECONOMIC GROWTH IN LINE WITH THE COMMITMENT TO SUSTAINABLE DEVELOPMENT IN BINH DUONG PROVINCE**

**Trinh Hoang Hong Hue**

*Vietnam National University Ho Chi Minh City*

### **ABSTRACT**

*Economic growth towards sustainability is a current issue of urgent and strategic significance, bearing imperativeness not only on national but also on provincial and city scales. The paper focuses on the presentation of research outcomes, analysis, evaluation and assessment on the issue of economic growth in accordance with sustainability in Binh Duong province since its establishment, from the perspective of economic factors; growth associated with equity and social progress, with the protection of ecological environment and natural resources through a number of specific criteria: (1) growth rate, (2) economic efficiency, (3) economic structure, and (4) competitiveness and the issue of ecological environment – social justice.*

**Keywords:** *economic growth, sustainable*

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. Bùi Quang Bình (2010), *Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam nhìn từ góc độ chuyển dịch cơ cấu*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng, số 5(40).
- [2]. Cục Thống kê tỉnh Bình Dương, *Niên giám thống kê các năm 1997-2011*.
- [3]. Cù Chí Lợi (2008), *Chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, tháng 11 năm 2008, trang 3 – 9.
- [4]. Lê Xuân Bá (2009), *Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam*, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế.
- [5]. Lưu Ngọc Thịnh, Trần Đức Vui (2008), *Chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam hiện nay*, Viện Kinh tế và chính trị thế giới, Trường Đại học kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [6]. Ngô Doãn Vịnh, Nguyễn Hoàng Hà (2009), *Tài liệu phân tích chất lượng tăng trưởng kinh tế*, Viện chiến lược phát triển, Hà Nội.
- [7]. Ngô Quang Minh (2010), *Chất lượng tăng trưởng kinh tế Đồng Nai từ 1999-2009*, Học viện Chính trị Hành chính Khu vực II.
- [8]. Nguyễn Chí Hải, Đỗ Phú Trần Tình (2009), *Những luận cứ khoa học cho phát triển kinh tế bền vững tỉnh Bình Dương trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Đề tài cấp bộ, mã số B2008-76-08.
- [9]. Nguyễn Hồng Cừ (2008), *Tăng trưởng kinh tế ở thành phố Đà Nẵng, bền vững hay không bền vững*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng, số 5(28), 2008.
- [10]. Nguyễn Tuệ Anh, Lê Xuân Bá (2005), *Chất lượng tăng trưởng kinh tế - một số đánh giá ban đầu cho Việt Nam*, Hà Nội.
- [11]. Đỗ Phú Trần Tình (2008), *Chất lượng tăng trưởng kinh tế trên địa bàn TP.HCM, những đánh giá ban đầu*, Tạp chí Phát triển kinh tế, số 11/2008.
- [12]. Phạm Thu Trang (2007), *Đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế của 64 tỉnh, thành phố giai đoạn 1991-2006*, Trung tâm Thông tin và dự báo kinh tế xã hội quốc gia.